

Vocabulary

词语	拼音	词性	英译	课号
吧 1 ※	ba	part.	used at the end of a interrogative sentence to indicate guessing	4
吧 2※	ba	part.	used at the end of a sentence to indicate suggestion, decision or command	5
吧 3 ※	ba	part.	used after “好” indicating the tone of agreement or permission.	7
白	bái	adj.	white	21
百	bǎi	nu.	hundred	8
帮（帮助）	bāng (bāngzhù)	v.	to help; help out	10
报纸	bàozhǐ	n.	newspaper	6
杯*	bēi	n./num	cup	6
比 ※	bǐ	prep.	(A bǐ B+ adj.) A is more (adj.) than B	15
别※	bié	adv.	don't	13
宾馆	bīnguǎn	n.	hotel	11
病人	bìngrén	n.	patient	12
不错	bú cuò	adj.	nice	15
茶馆	cháguǎnr	n.	tea house	19
唱歌	chànggē	v.	to sing	6
车站	chēzhàn	n.	station; stop	6
出（去）	chū (qu)	v.	to go out	13
穿	chuān	v.	to wear ; to put on	13
次※	cì	mw.	emphasize the frequency of doing something	4
从 1※	cóng	prep.	from	19
从 2※	cóng	prep.	from	23
错	cuò	adj.	wrong	20
打篮球	dǎ lánqiú		play basketball	4
打球	dǎ qiú	v.	to play tennis, basketball, badminton, etc.	22
大家	dàjiā	pron.	everyone; all	9
到	dào	v.	to arrive	2
得 ※:	de	part.	V. +得+Adj. (Complement of Degree)	20
等	děng	v.	to wait	15
地方*	dìfang	n.	place	22

弟弟	dìdì	n.	younger brother	9
第一	dì-yī	num.	number one; first	9
电影院*	diànyǐngyuàn	n.	movie theatre; cinema	16
懂	dǒng	v.	to understand	9
对	duì	adj.	right; correct	1
对※	duì	prep.	for someone or something	19
饭馆儿	fànguǎnr	n.	restaurant	7
房间	fángjiān	n.	room	10
非常※	fēicháng	adv.	very	21
服务员	fúwùyuán	n.	waiter/waitress	7
高	gāo	adj.	tall ; high	11
告诉	gàosu	v.	to tell	9
哥哥	gēge	n.	(elder) brother	21
给	gěi	v.	to give	21
公共汽车	gōnggòngqìchē	n.	bus	3
公司	gōngsī	n.	company	3
贵	guì	adj.	expensive	8
过※	guo	part.	The particle “过” follows a verb to indicate that something has happened before.	2
还 ※	hái	adv.	still ; yet	9
孩子	háizi	n.	child	1
汉字*	Hànzì	n.	Chinese character	20
好吃	hǎochī	adj.	delicious	7
黑	hēi	adj.	black	17
红	hóng	adj.	red	13
后天*	hòutiān	n.	the day after tomorrow	17
回国*	huíguó	v.	to go back (to someone's own country)	23
回家*	huí jiā	v.	to go home; to get home	3
回去※	huíqu		to go back to somewhere	12
火车站	huǒchēzhàn	n.	train station	11
机场	jīchǎng	n.	airport	23
鸡蛋	jīdàn	n.	Egg	7
鸡肉	jīròu	n.	chicken	19
几(天)*	jǐ (tiān)	num.	several (days)	15
件	jiàn	mw.	(for clothing, etc.)	8

交朋友*	jiāo péngyou		to make friends	23
饺子 *	jiǎozi	n.	dumpling	7
觉得	juéde	v.	to think; to feel	12
教*	jiāo	v.	to teach	14
教室	jiàoshì	n.	classroom	15
姐姐	jiějie	n.	elder sister	9
介绍	jièshào	v.	to introduce	16
进	jìn	v.	to enter	19
进步*	jìnbù	v./n.	to make progress ; progress	23
近	Jìn	adj.	close	11
就※	jiù	adv.	emphasize the time is short or early.	3
咖啡	kāfēi	n.	coffee	6
开始	kāishǐ	v.	to start	14
开心 *	kāixīn	adj.	happy ; joyful	22
考试	kǎoshì	n./v.	exam; to examine	9
可能	kěnéng	aux.	probably	5
可以 1※	kěyǐ	aux .	May I...? (可以……吗?)	5
可以 2 ※	kěyǐ	aux.	can; may	7
课	kè	n.	class; lesson	2
快	kuài	adj. /adv.	fast; quickly	20
快乐	kuàilè	adj.	happy	21
累	lèi	adj.	tired	2
离 ※	lí	v.	v. to be away from	11
两	liǎng	num.	two	6
零	líng	num.	zero	10
路	lù	n.	road	11
旅行 *	lǚxíng	v. /n.	to travel ; travel	22
旅游	lǚyóu	v.	to travel	16
卖	mài	v.	to sell	8
慢	màn	adj. /adv.	slow; slowly	20
忙	máng	adj.	busy	2
毛*	máo	n.	hair	21
每	měi	pron.	every; each	2
妹妹	mèimei	n.	(younger) sister	21

门	mén	n.	door	10
面条儿	miàntiáor	n.	noodle	7
那儿	nàr	adv.	over there	14
男	nán	adj.	male	14
您	nín	pron.	you (polite singular)	1
牛奶	niúndǎi	n.	milk	12
女	nǚ	adj.	female	14
旁边	pángbiān	n.	nearby	3
跑步（跑）	pǎobù (pǎo)	v.	to run; to jog	4
票	piào	n.	Ticket	16
便宜	piányi	adj.	cheap	8
妻子	qīzi	n.	wife	1
起床	qǐchuáng	v.	to get up	2
千	qiān	nu.	thousand	8
铅笔	qiānbǐ	n.	pencil	14
晴	qíng	adj.	sunny	5
请 *	qǐng	v.	to invite	14
去年	qùnián	n.	last year	16
让※	ràng	v.	to ask; to let	18
日	rì	n.	date	21
肉	ròu	n.	meat	19
散步*	sànbù	v.	to go for a walk	22
上班	shàng bān	v.	to go to work	3
上课	shàngkè	v.	to go to class	18
身体	shēntǐ	n.	body	19
生病	shēngbìng	v.	to fall ill; to be sick	18
生活*	shēnghuó	v./n.	to live; life	23
生日	shēngrì	n.	birthday	17
时间	shíjiān	n.	time	10
事情	shìqíng	n.	matter	10
手表	shǒubiǎo	n.	watch	17
手机	shǒujī	n.	cellphone	10
说话	shuōhuà	v.	to talk ; to speak	12
送	sòng	v.	to give (as a present)	17
虽然…但是…※	suīrán… dànshì…		Although...,...; ..., but...	22
它	tā	pron.	it	21

踢足球	tī zúqiú		play soccer	4
题	tí	n.	question; exercise	15
天 *	tiān	n.	day	15
跳舞	tiàowǔ	v.	t o dance	14
听说*	tīngshuō	v.	to hear of ; to hear about	16
头疼*	tóu téng		have a headache	18
外面	wàimian	n.	outside	5
完	wán	v.	to finish	13
玩(儿)	wán (r)	v.	to play	15
晚	wǎn	adj.	late	3
晚上	wǎnshang	n.	evening	3
往※	wǎng	prep.	to; towards (the direction)	11
忘 *	wàng	v.	to forget	18
为什么	wèishénme		Why	20
问	wèn	v.	to ask	8
问题 1	wèntí	n.	question	9
问题 2	wèntí	n.	problem	10
西部*	xībù	n.	the west region	23
西瓜	xīguā	n.	watermelon	8
希望	xīwàng	v.	to hope; to wish	12
洗	xǐ	v.	to clean ; to wash	19
下班	xià bān	v.	off duty	3
小时	xiǎoshí	n.	hour	4
笑	xiào	v.	to laugh; to smile	10
新	xīn	adj.	new	17
星期日	xīngqīrì		Sunday	5
姓	xìng	v. /n.	surname	1
休息	xiūxi	v.	to rest	12
雪 (下雪)	xuě (xiàxuě)	n.(v.)	snow (snow fall)	5
颜色	yánsè	n.	color	17
眼睛	yǎnjīng	n.	eye	13
羊肉	yáng ròu	n.	mutton ; sheepmeat	19
药	yào	n.	medicine	18
要 1 ※	yào	aux.	want to; would like to	6
要 2※	yào	aux.	to hope/to wish someone to do something	12
也※	yě	adv.	as well; too	1
一起	yìqǐ	adv.	together	5

一下 ※	yíxià	numeral classifier	"一下" often used after a verb, refers to a relatively short time frame, does not take a lot of time.	10
已经 ※	yǐjīng	adv.	already	7
意思	yìsi	n.	meaning	20
因为…所以…※	yīnwèi… suǒyǐ …		Because of...; ... so,....	22
阴	yīn	adj.	cloudy	5
游泳	yóuyóǒng	v./n.	to swim; swimming	4
右边	yòubiān	n.	right hand side (direction)	11
鱼	yú	n.	fish	19
远	Yuǎn	adj.	far	11
运动	yùndòng	n./v.	sport; to take physical exercise	4
再 1 ※	zài	adv.	again; once more	6
在 (正在) ※	zài (zhèngzài)	adv.	in the process of; someone is doing something	13
早	zǎo	adj.	early	18
早饭	zǎofàn	n.	breakfast	2
早上	zǎoshang	n.	morning	2
张*	zhāng	mw.	a piece (sheet) of paper (here for tickets)	16
长	cháng	adj.	Long	16
丈夫	zhàngfu	n.	husband	1
找	zhǎo	v.	to look for	14
这儿 *	zhèr	n.	here	7
着※	zhe	part.	express the way of doing something.	3
真※	zhēn	adv.	really	2
只	zhī	mw.	for cat, dog, bird, etc.	21
知道	zhīdào	v.	to know; to get it	14
周末*	zhōumò	n.	weekend	6
准备	zhǔnbèi	v.	to prepare	9
走	zǒu	v.	to walk	3
最※	zuì	adv.	the most	2
左边	zuǒbiān	n.	left hand side(direction)	11
作业 *	zuòyè	n.	homework	13

Notes:

* ----words not in the list of HSK2 outline

※ ----grammar points